

CHIẾN TRANH VIỆT NAM (1954 - 1975)

TRONG NGHIÊN CỨU VÀ GIẢNG DẠY LỊCH SỬ Ở MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA KỲ

TRẦN THỊ VINH*

Ba mươi năm đã trôi qua nhưng những cuộc tranh luận gay gắt về chiến tranh Việt Nam (1954 - 1975) vẫn còn tiếp diễn ở Mi. Người ta còn tranh cãi về những lí do khác nhau dẫn đến sự tham gia và thất bại của Hoa Kỳ trong cuộc chiến tranh này nhưng có một sự thật lịch sử không thể chối cãi, đây là thất bại nặng nề nhất mà nước Mi phải gánh chịu kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ Hai, nếu như không muốn nói là trong toàn bộ lịch sử Hoa Kỳ. Chiến tranh Việt Nam giữ một vị trí đặc biệt quan trọng trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử ở các trường đại học và trung học phổ thông ở Mi. Bài viết này sẽ tập trung vào những vấn đề cơ bản của chiến tranh Việt Nam trong nghiên cứu và chương trình giảng dạy lịch sử một số trường đại học Hoa Kỳ. Đó là vấn đề người Mi đã lý giải như thế nào về cuộc chiến tranh này cho các thế hệ sau, về những nhân tố đã thúc đẩy nước Mi can thiệp vào Việt Nam, vì sao nước Mi thất bại và tác động của chiến tranh Việt Nam đối với lịch sử nước Mi.

Chiến tranh Việt Nam là đề tài thu hút sự chú ý của giới nghiên cứu trong các trường đại học và viện nghiên cứu Hoa Kỳ. Từ thập niên 60 của thế kỉ XX, một số nhà Đông Nam Á học người Mi tập trung vào nghiên cứu Việt Nam nhằm phục vụ cho chính sách toàn cầu, chính sách chống cộng của chính quyền Mi. Các hoạt động nghiên cứu được sự tài trợ của các quỹ: Ford, Rockefeller, Carnegie Corporation, các chương trình của chính phủ như Fulbright - Hayes, Đạo luật giáo dục quốc phòng (National Defense education Act), các tổ chức nghiên cứu như Association for Asian Studies với Hội đồng Southeast Asian Regional Council (SEARC), nhóm cố vấn cho sự phát triển Đông Nam Á (Southeast Asian development Advisory group - SEADAG)... ở một số trường Đại học như Đại học Yale và Cornell từ thập niên 50 của thế kỉ XX đã xuất hiện ngành Đông Nam Á học với tư cách là một bộ môn khu vực học cùng với các trung tâm nghiên cứu Đông Nam Á. Để phục vụ những lợi ích chính trị của nước Mi, từ thập niên 70, các công trình nghiên cứu về Việt Nam được

* PGS-TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

đặc biệt chú ý. Sau khi chiến tranh Việt Nam kết thúc, ở nhiều trường đại học Mĩ như California - Berkley, Hawaii, Michigan, Northern Illinois, Ohio, Wisconsin, Arizona, Washington, Texas Tech... đã xuất hiện những trung tâm hoặc chương trình nghiên cứu Việt Nam. Đặc biệt, đại học Cornell (New York) gồm 7 trường colleges có chương trình giảng dạy về Việt Nam trong hệ thống chương trình giảng dạy về Đông Nam Á (SEAP), trong đó chiến tranh Việt Nam giữ một vị trí đáng kể. Hàng năm ở Cornell, theo dự án giữa các trung tâm nghiên cứu Đông Nam Á của 14 trường đại học (Arizona, British Columbia, California - Berkley, Cornell, Hawaii, Northern Illinois, Kentucky, Michigan, Illinois, Ohio, Oregon, Washington, Wisconsin - Matdison, Yale, các khóa học mùa hè được tổ chức để giảng dạy các ngôn ngữ Đông Nam Á, trong đó có tiếng Việt và một số chuyên đề về Việt Nam. Trong số các trung tâm nghiên cứu Việt Nam trong các trường đại học ở Mĩ, cần phải kể đến Vietnam Center (thuộc Texas Tech University). Đây là một trong những trung tâm nghiên cứu Việt Nam lớn nhất ở Mĩ. Được thành lập năm 1989, Trung tâm Việt Nam tập hợp các nhà nghiên cứu hàng đầu về Việt Nam cùng với kho lưu trữ đồ sộ về các công trình nghiên cứu, tài liệu viết và hình ảnh, phim tư liệu, đĩa hình... về chiến tranh Việt Nam. Trong số các tài liệu lưu trữ có thể thấy hệ thống tài liệu quý giá của Giáo sư Douglas Pike với 15 chuyên đề khác nhau về chiến tranh Việt Nam (Douglas Pike collection) cùng với hàng trăm thước phim tư liệu, băng hình, đĩa CD và VCD, băng ghi âm... về chủ đề này (1). Bên cạnh đó là các bộ sưu tập tài liệu phong phú về chiến tranh Việt Nam của các nhà nghiên cứu, giáo sư các trường đại học, các cựu chiến binh nhân

chúng lịch sử tham gia chiến tranh Việt Nam (2). Trong số các nguồn tài liệu báo chí, Trung tâm Việt Nam tại Đại học kĩ thuật Texas còn lưu trữ toàn bộ các loại báo và tạp chí bằng tiếng Việt và tiếng Anh của chính quyền ngụy Sài Gòn trong những năm chiến tranh. Một nguồn tư liệu lưu trữ đáng kể khác là khoảng 15.000 vi bản phim, 16.000 ảnh chụp, 4.000 ảnh slide, hàng trăm cuốn băng Video, 2.000 bản đồ... về chiến tranh Việt Nam.

Các công trình nghiên cứu về Chiến tranh Việt Nam ở Mĩ rất đồ sộ và đa dạng. Dưới đây chỉ là một số công trình cơ bản và cũng chỉ là một phần rất nhỏ trong khối đồ sộ ấy. Nhiều công trình nghiên cứu đã được công bố và hiện nay vẫn được tiếp tục bổ sung, tái bản trong nhiều năm. Công trình của George C. Herring, *Cuộc chiến tranh dài nhất của nước Mĩ (American's Longest War, 1968)* là nghiên cứu tổng quan về chiến tranh Việt Nam. Cuốn *Lịch sử Việt Nam (Việt Nam: A History)* của Stanley Karnow chứa đựng những thông tin toàn diện, rất cơ bản về cuộc chiến. Công trình của George Mc T. Kachin, *Sự can thiệp (Intervention, 1986)* được đánh giá là công trình nghiên cứu kĩ lưỡng và mang tính hàn lâm về sự can thiệp của Mĩ vào Việt Nam. Các chuyên luận của Williams, Mc Cormick, Gardner và La Feber trong công trình do Williams A. Williams và các đồng sự chủ biên, *Người Mĩ ở Việt Nam (American in Vietnam, 1985)* là công trình khảo sát về chính sách đối ngoại của Mĩ và chiến tranh Việt Nam. Tác phẩm của Ronald H. Spector, *Quân đội Mĩ ở Việt Nam (United States Army in Vietnam, 1983)* là công trình khái quát chiến lược quân sự và những hoạt động quân sự của Mĩ ở Việt Nam (3). Bên cạnh đó là hàng trăm bài báo, chuyên luận được đăng tải

trên các báo, tạp chí chuyên ngành ở các trường đại học, viện nghiên cứu ở Hoa Kỳ.

Các công trình nghiên cứu về chiến tranh Việt Nam (1954 - 1975) chủ yếu tập trung vào các vấn đề chính: Những nhân tố thúc đẩy nước Mĩ can thiệp vào Việt Nam, nguyên nhân dẫn đến thất bại của Mĩ và tác động của chiến tranh đối với nước Mĩ. Đây cũng là những vấn đề chính được đưa vào chương trình giảng dạy trong các trường đại học và trung học Hoa Kỳ.

Trước hết, về những nhân tố thúc đẩy nước Mĩ can thiệp vào Việt Nam. Phần lớn các nhà nghiên cứu đều cho rằng sự dính líu của người Mĩ vào chiến tranh Việt Nam bắt đầu từ năm 1950, trong thời gian diễn ra cuộc chiến tranh của Pháp ở Đông Dương. Thomas J. Mc Cormick, Giáo sư sử học Đại học Wisconsin Madison cho rằng sự can thiệp của Mĩ vào Việt Nam được bắt đầu bảy tuần trước khi cuộc Chiến tranh Triều Tiên nổ ra, khi vào ngày 1-5-1950, Truman công khai tuyên bố rằng Mĩ cần phải viện trợ tài chính và quân sự để hỗ trợ cho Pháp ổn định khu vực này. Với mục tiêu giúp người Pháp củng cố lại vị trí ở Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ Hai và đẩy lùi sự lan tràn của chủ nghĩa cộng sản ở Đông Nam Á, Hoa Kỳ đã viện trợ kinh tế và quân sự cho quân đội Pháp trong chiến tranh Đông Dương. Thất bại của Pháp ở Điện Biên Phủ, việc kí kết Hiệp định Giơnevơ năm 1954 và việc thiết lập chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc Việt Nam được các nhà nghiên cứu nhìn nhận như những sự kiện chính dẫn tới sự can thiệp trực tiếp của người Mĩ nhằm ngăn chặn sự lan tràn của chủ nghĩa cộng sản ở Việt Nam (4). Bên cạnh đó, các nhà nghiên cứu cũng nhấn mạnh tới yếu tố quyền lực và sức mạnh Mĩ, như một trong những nguyên tắc cơ bản của chính sách đối ngoại của chính quyền Mĩ. Nhà nghiên cứu chính sách đối ngoại Mĩ, Bruce W. Jentleson

khẳng định, cùng với những nhân tố thúc đẩy Mĩ dính líu vào Việt Nam là niềm tin cho rằng uy tín sức mạnh Mĩ đang bị thách thức ở đây. Jentleson đã phân tích ba lí do mà Bộ ngoại giao Mĩ đưa ra năm 1952 về tầm quan trọng chiến lược của Đông Dương đối với Mĩ. Ông cho rằng, lí do thứ nhất, nếu coi "vị trí địa lí của Đông Dương là chìa khoá đối với việc phòng thủ Đông Nam Á lục địa", là một lập luận có phần mơ hồ. Lí do thứ hai, về "tầm quan trọng kinh tế với tư cách là một nước xuất khẩu gạo qui mô lớn đầy tiềm năng", trên thực tế là một lợi ích tầm thường hơn rất nhiều so với lợi ích sống còn. Và lí do thứ ba, "như một thí dụ về sự ngăn chặn của phương Tây đối với sự mở rộng của chủ nghĩa cộng sản, là lí do cần được nhấn mạnh. Giáo sư sử học Thomas J. Cormick lập luận rằng bản thân vấn đề Việt Nam hầu như không có giá trị thực chất. Vấn đề Việt Nam chỉ quan trọng trong bối cảnh của cái được gọi là học thuyết dominô: Rằng việc để mất Việt Nam sẽ dẫn tới việc mất cả Đông Dương, từ đó sẽ dẫn tới việc mất Philippin và quần đảo Indônêxia, yếu tố có thể khơi mào cho việc mất chính Nhật Bản, con bài dominô cuối cùng. Tuy nhiên đó chưa phải là tất cả, Jentleson cho rằng vào năm 1965, khi đưa ra quyết định gửi quân đội Mĩ tham chiến ở Việt Nam, Tổng thống Mĩ Johnson đã tuyên bố công khai về sự cần thiết phải chứng minh uy tín của Mĩ trước những đồng minh lẫn kẻ thù của Mĩ trên toàn cầu: "Trên khắp thế giới, từ Béclin tới Thái Lan là những người dân mà sự thịnh vượng của họ tuy thuộc một phần vào niềm tin rằng họ có thể dựa vào chúng ta nếu họ bị tấn công. Việc bỏ mặc Việt Nam với số phận riêng của mình sẽ làm lung lay niềm tin của tất cả mọi người dân các nước này vào giá trị cam kết của Mĩ và giá trị lời nói của nước Mĩ" (5). Các tổng thống kế nhiệm của nước Mĩ là Nixon và Ford cũng cố gắng tìm

mọi cách để biện minh cho yếu tố quyền lực và sức mạnh Mĩ trong quá trình can thiệp của Mĩ vào Việt Nam. Tổng thống Nixon tuyên bố rằng, nếu Mĩ thất bại trong cuộc thử nghiệm này, điều đó sẽ được xem như là một "người khổng lồ đáng thương và bất lực" và "những thế lực của chủ nghĩa chuyên chế và vô chính phủ sẽ đe dọa những dân tộc tự do trên khắp thế giới". Trong thời điểm trước khi Mĩ rút khỏi Sài Gòn vào năm 1975, Tổng thống Ford đã khẩn thiết kêu gọi Quốc hội không nên cắt viện trợ cho chính quyền Sài Gòn, vì làm như vậy "sẽ đặt thành câu hỏi nghi vấn đối với sự tin cậy của nước Mĩ và khiến người ta tin rằng nước xâm lược đang phải trả giá" (6).

Thế nhưng, chính các học giả Mĩ cũng nhận thấy cái vỏ đạo lý giả dối mà giới cầm quyền Mĩ đã cố gắng tô vẽ để biện minh cho hành động xâm lược của mình. Nhà nghiên cứu Mĩ Hans J. Morgenthau ngay từ năm 1967 đã phản đối việc Mĩ tham gia vào chiến tranh Việt Nam, bởi vì ông cho rằng cuộc chiến tranh này sẽ làm tổn hại đến sức mạnh của Mĩ. Morgenthau lập luận rằng, sức mạnh Mĩ có thể được tạo ra một cách tốt nhất bằng cách phát triển mối quan hệ với Hồ Chí Minh, thậm chí điều đó sẽ "ngăn chặn được một cuộc cách mạng cộng sản chống lại những lợi ích của nước Mĩ" (7). Đứng về phía Morgenthau, một số nhà nghiên cứu đã đồng tình với quan điểm của ông. Jentleson, nhà nghiên cứu chính sách đối ngoại Mĩ cho rằng việc nước Mĩ can thiệp vào Việt Nam đã hủy hoại sức mạnh Mĩ, bởi vì "điều trớ trêu là không có gì huỷ hoại cách nhìn nhận về sức mạnh Mĩ hơn chính những chính sách được coi là để bảo vệ sức mạnh đó". Hơn thế nữa, ông khẳng định, "các chính quyền Johnson và Nixon đã luôn cố gắng làm cho cuộc chiến tranh này có bộ mặt tốt đẹp nhất bằng cách che dấu công chúng một số thông tin, bóp

méo một số thông tin khác và nói dối trắng trợn" (8). Chính điều đó đã dẫn tới sự nghi ngờ của người dân đối với chính phủ và công chúng đã mất niềm tin vào sự trung thực của các nhà lãnh đạo về vấn đề Việt Nam. Tình trạng này được giới học giả Mĩ gọi là "khoảng trống uy tín" của nhà cầm quyền Mĩ trong thời kì chiến tranh Việt Nam. Sự mất niềm tin vào chính phủ đã được phản ánh rõ nét trong thái độ chính trị của người dân. Nếu như năm 1965, khi Mĩ lần đầu tiên gửi quân đến Việt Nam chỉ có 24% số người được hỏi coi chiến tranh Việt Nam là một sai lầm thì tới năm 1971, con số này đã tăng lên 64%.

Phần lớn các học giả Mĩ đều lập luận rằng chiến tranh Việt Nam là một cuộc chiến tranh đáng ra không nên tiến hành, hoặc cần phải được dừng lại ở một số thời điểm quan trọng. Các nhà nghiên cứu về cơ bản ủng hộ quan điểm của Mitchell K. Hall, giáo sư sử học trường Đại học Michigan, cho rằng "đó là một cuộc chiến tranh sai lầm, ở một địa điểm sai lầm và vào một thời điểm sai lầm" (9).

Về những nguyên nhân dẫn đến thất bại của Mĩ trong chiến tranh Việt Nam. Đây là vấn đề được bàn cãi nhiều nhất, đã có hàng trăm công trình nghiên cứu đề cập đến vấn đề này. Những cuộc tranh luận gay gắt cho đến nay vẫn chưa chấm dứt, tuy nhiên người ta tạm thời thống nhất rằng đó là sự tổng hợp của nhiều nguyên nhân về chiến lược, về chính trị, về quân sự và ngoại giao. Các nhà nghiên cứu, về cơ bản, đánh giá cao quan điểm của Robert McNamara, Bộ trưởng Quốc phòng dưới thời các tổng thống Kennedy, Johnson và là quan chức gắn bó chặt chẽ nhất với chiến tranh Việt Nam trong cuốn sách *Nhìn lại quá khứ: Tấn tằm kịch và những bài học về Việt Nam. (In Retrospect: the Tragedy and Lessons of Viet Nam)* xuất bản năm 1995 - hai mươi năm sau chiến tranh Việt Nam.

Trước hết, đó là những sai lầm về chiến lược. Giới cầm quyền Mỹ đã thừa nhận rằng "chúng ta đã đánh giá sai lầm các ý định địa - chính trị của đối phương... chúng ta đã thổi phồng những nguy cơ đối với nước Mỹ trước những hành động của họ" (10). James R. Reckner, Giám đốc Trung tâm Việt Nam của đại học kỹ thuật Texas cho rằng "Bộ ngoại giao Mỹ muốn giúp chính phủ ngụy quyền Sài Gòn, nhưng đó là một chính thể không ổn định và không đại diện cho ai cả. Giới lãnh đạo quân sự Mỹ cũng đồng lõa với chính sách này. Họ lẽ ra phải vạch giới hạn và nếu buộc thì phải từ chức, nhưng họ đã không làm như vậy" (11).

Thứ hai, giới nghiên cứu Mỹ cho rằng "chúng ta đã đánh giá nhân dân và các nhà lãnh đạo Nam Việt Nam theo kinh nghiệm của chính chúng ta. Chúng ta đã nhìn thấy ở họ niềm khao khát và quyết tâm chiến đấu giành tự do, dân chủ. Chúng ta đã đánh giá hoàn toàn sai các lực lượng chính trị trong nước... Chúng ta đã đánh giá thấp sức mạnh của chủ nghĩa dân tộc thúc đẩy một dân tộc (trong trường hợp này là Bắc Việt Nam và Việt Cộng) đấu tranh và hi sinh cho lí tưởng và các giá trị của họ... Những đánh giá sai lầm của chúng ta về bạn và thù phản ánh sự thiếu hiểu biết cơ bản của chúng ta về lịch sử, văn hóa, chính trị của nhân dân Việt Nam và về nhân cách, thói quen của các nhà lãnh đạo" (12). Đồng tình với quan điểm này, Stanley Karnow khẳng định rằng: "Cả người Pháp lẫn người Mỹ đều không chịu hiểu người Việt Nam. Mặc dù trông họ có vẻ còn sơ khai nhưng họ là những người có văn hóa một cách khác thường. Họ là những chiến binh xuất sắc do phải liên tục chiến đấu chống lại bọn thống trị Trung Hoa trong lịch sử. Khía cạnh đặc trưng này thể hiện rõ ở mọi nơi trên đất nước Việt Nam, nơi mà trẻ nhỏ cũng chen chân trong các chùa chiền, thấp hươg và thành kính ngưỡng

mộ, cầu nguyện tại ban thờ các vị anh hùng dân tộc" (13).

Thứ ba, đó là những sai lầm về quân sự. Cho đến nay, người Mỹ đã thừa nhận rằng, "chúng ta đã không nhận ra được những hạn chế của các thiết bị quân sự kỹ thuật cao và hiện đại, lực lượng quân sự và các học thuyết quân sự khi đối đầu với những phong trào nhân dân được thúc đẩy cao và có sức mạnh phi thường...". Giới nghiên cứu quân sự đã chưa chú ý công nhận những hạn chế vốn có của chiến tranh hiện đại với công nghệ cao khi độ sức với sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa dân tộc trong việc huy động một dân tộc chiến đấu và hi sinh cho những niềm tin và giá trị của họ. Một số người khác thì đổ lỗi chủ yếu cho những gì chưa được tiến hành hơn là những gì đã được tiến hành. Họ cho rằng, chiến lược của Mỹ đã vi phạm hai trong số "những nguyên tắc đã trở thành truyền thống của chiến tranh. Chúng ta đã không có một mục tiêu rõ ràng và một chiến lược có tính chất quyết định có thể đạt được". Chính vì những sai lầm đó, cảm nhận về khả năng không thể chiến thắng được trong cuộc chiến tranh này không chỉ xuất hiện sau khi chiến tranh kết thúc mà ngay từ khi cuộc chiến đang diễn ra. Khi máy bay Mỹ đang tăng cường ném bom miền Bắc Việt Nam, Tổng thống Nixon cũng đã thừa nhận một cách kín đáo rằng: "Không có cách nào để chiến thắng được trong cuộc chiến tranh này. Nhưng tất nhiên chúng ta không thể nói như vậy được. Trên thực tế chúng ta phải nói điều ngược lại, chỉ để giữ được thế mặc cả". Tại các cuộc đàm phán hòa bình ở Pari, mục tiêu cuối cùng của Mỹ không phải là để chiến thắng, mà như Kissinger nói, là để có thể "rút lui như một biểu hiện chính sách chứ không phải là một sự lật đổ". Cách nhận thức này cũng được chính quyền Ford sử dụng để biện minh cho hành động trả

đưa đối với miền Bắc Việt Nam sau khi Hiệp định Pari 1973 được kí kết. Chính quyền Ford làm như vậy không phải để bảo đảm một nền hòa bình mà chính là để đạt được một "khoảng thời gian khá tươi sáng" để có thể thuyết phục các khán giả toàn cầu rằng nước Mĩ đã không thua trận" (14)

Thứ tư, chính giới nghiên cứu Mĩ đã thừa nhận rằng "chúng ta đã không thể lôi kéo được Quốc hội và nhân dân Mĩ vào một cuộc thảo luận đầy đủ và chân thành về những cái lợi và cái hại của một cuộc dính líu quân sự qui mô lớn của Mĩ ở Đông Nam Á trước khi chúng ta bắt đầu hành động... Chúng ta đã không nhận ra rằng cả nhân dân lẫn lãnh đạo của chúng ta đều không sáng suốt". Quan hệ giữa Quốc hội và Tổng thống Mĩ đã thực sự căng thẳng xung quanh vấn đề chiến tranh Việt Nam Thượng nghị sĩ Mĩ Fulbright với tư cách là Chủ tịch Ủy ban đối ngoại của Thượng viện đã trở thành người đi đầu trong việc phản đối cuộc chiến tranh này. Hơn nữa, ông còn cảnh báo về sự độc tài của Tổng thống trong các vấn đề đối ngoại. Nhà sử học Arthur Schlesinger đã từng công kích "vai trò tổng thống mang tính đế quốc... mất khả năng kiểm soát rất cần được xác định lại và kiểm chế" (15). Đối với vấn đề chiến tranh Việt Nam, bản thân Quốc hội Mĩ đã thử dùng rất nhiều cách để chấm dứt cuộc chiến và cuối cùng đã phải dùng đến quyền lực về ngân sách để cắt giảm các khoản viện trợ. Việc Quốc hội thông qua Nghị quyết về quyền lực trong chiến tranh (WPR) vào năm 1973 là nhằm tăng cường quyền hạn của Quốc hội trong các vấn đề về chiến tranh đối với Việt Nam. Tuy Tổng thống Nixon phản đối nghị quyết này nhưng cuối cùng nó vẫn được thông qua với tỉ lệ 2/3 số phiếu cần thiết ở Hạ viện và Thượng viện.

Sự không đồng thuận của nước Mĩ trong vấn đề chiến tranh Việt Nam là một nhân

tố quan trọng dẫn đến thất bại của Mĩ. Các nhà nghiên cứu lập luận rằng, trong suốt thời kì Chiến tranh lạnh, đã xuất hiện một số phong trào phản đối chính sách của chính phủ, nhưng không có phong trào nào có tác động đáng kể. Phong trào phản đối chiến tranh Việt Nam đã đánh dấu một sự thay đổi to lớn, mạnh mẽ trong lòng nước Mĩ. Một dân tộc bị chia rẽ (A nation divided) trong chiến tranh, đó là sự thật mà các học giả Mĩ đều buộc lòng phải thừa nhận. Hàng trăm ngàn người biểu tình, tuần hành phản đối chiến tranh làm rung chuyển đường phố của Thủ đô Washington và hàng loạt các thành phố lớn của nước Mĩ. Các cuộc tranh luận, bàn cãi, hội thảo diễn ra liên tục ở các trường đại học, trung học. Các cuộc biểu tình ngồi, các cuộc biểu tình hòa bình và thậm chí xung đột bạo lực đã bùng nổ. Thập niên 60 của thế kỉ XX, nước Mĩ bị náo loạn bởi phong trào phản chiến, phong trào sinh viên chống quân dịch, hàng loạt các nhóm chống đối, các nhà hoạt động dân quyền muốn tận dụng sự rối loạn này để biểu hiện sự bất bình đối với chính phủ. Nhà nghiên cứu Stanley Karnow cho rằng, tình hình đó đã làm cho Tổng thống Mĩ Johnson hoàn toàn kiệt sức. Tháng 1-1969, Nixon bước vào Nhà trắng. Từ số phận của Johnson, Nixon đã nhận ra rằng cuộc chiến tranh này không chỉ làm yếu đi các nguồn lực của nước Mĩ mà còn đang trở thành một gánh nặng chính trị. Để đưa nước Mĩ thoát ra khỏi mớ bòng bong, Nixon đưa ra kế hoạch Việt Nam hóa chiến tranh, tuy nhiên tất cả những cố gắng cuối cùng cũng đã kết thúc bằng thất bại.

Thứ năm, là những sai lầm về ngoại giao. Các nhà nghiên cứu Mĩ cho rằng, "chúng ta đã không theo nguyên tắc là các hoạt động quân sự của Mĩ - ngoài những hoạt động nhằm đối phó với những mối đe dọa trực tiếp tới nền an ninh của chính

chúng ta - cần được thực hiện chỉ khi có sự phối hợp với các lực lượng đa quốc gia và được cộng đồng quốc tế hoàn toàn ủng hộ. Trên thực tế, nước Mĩ đã không thể tìm kiếm được sự ủng hộ quốc tế". Dư luận tiến bộ trên thế giới và cộng đồng quốc tế đã đứng về phía nhân dân Việt Nam trong cuộc chiến tranh này.

Về tác động của chiến tranh đối với lịch sử nước Mĩ, các nhà nghiên cứu Mĩ đã đạt được sự nhất trí rằng đây là cuộc chiến tranh dài nhất và là thất bại nặng nề nhất của chính sách đối ngoại mà Mĩ phải gánh chịu trong lịch sử. Thất bại này được thể hiện trên mọi khía cạnh của những nguyên tắc trong chính sách đối ngoại Mĩ: Hòa bình đã không đạt được, sức mạnh Mĩ bị hao mòn, những nguyên tắc của nước Mĩ bị vi phạm, sự thịnh vượng của nước Mĩ bị tổn hại. Và hơn thế nữa, những nền móng cấu trúc của xã hội Mĩ bị phá hoại, nước Mĩ bị chia rẽ. Phần lớn người dân Mĩ phản đối chiến tranh, cho rằng đây là một cuộc chiến tranh không nên tiến hành và không thể giành được chiến thắng. Trong khi một số khác lại ủng hộ việc tiến hành chiến tranh và cho rằng nước Mĩ có thể đã giành được thắng lợi thông qua các chính sách cứng rắn hơn và sự cam kết mạnh mẽ hơn của những nhà hoạch định chính sách Mĩ (16). Những bất đồng về quan điểm đối với chiến tranh Việt Nam được các nhà nghiên cứu cho là "một sự trải nghiệm đau xót, nó đã phá vỡ sự nhất trí về Chiến tranh lạnh và để lại một nước Mĩ bị chia rẽ sâu sắc...".

Ở một khía cạnh khác, các học giả Mĩ cũng thừa nhận về những tổn thất hết sức to lớn mà cuộc chiến tranh gây ra cho nền kinh tế Mĩ. Chi phí khổng lồ về quân sự trong những năm chiến tranh đã dẫn tới thâm hụt ngân sách liên bang ngày càng lớn, lạm phát tăng cao và lún đầu tiên kể từ năm 1893, cán cân thương mại của nước Mĩ đã bị thâm hụt. Tình hình kinh tế ở vào

tình trạng xấu đến mức Tổng thống Nixon phải đưa ra những chính sách kiểm soát về lương, giá cả và những qui định ngặt nghèo khác. Tất cả những điều đó đã dẫn tới sự phản đối của dân chúng và tình hình kinh tế trở nên tồi tệ thêm. Bên cạnh những thiệt hại về vật chất mà mỗi người dân Mĩ phải gánh chịu là "nỗi ám ảnh Việt Nam" đã và đang giằng xé nước Mĩ. Jentleson đã thừa nhận rằng "cảnh tượng những người dân làng chạy trốn máy bay Mĩ rải thảm bom napan, vụ thảm sát kinh hoàng ở Mỹ Lai năm 1968, tại đây binh lính Mĩ đã sát hại hơn 500 dân làng Việt Nam vô tội, đã làm nhúc nhối lương tâm toàn thể nhân dân Mĩ" (17).

Nhiều năm sau chiến tranh, những cựu chiến binh Mĩ trở về từ chiến tranh đã rơi vào "*hội chứng Việt Nam*" (*the Vietnam Syndrom*), một số người trở nên "nghiện ngập, giết người và tự sát". Thế hệ những người Mĩ tham gia chiến tranh Việt Nam, theo nhận xét của các học giả Mĩ, sẽ còn phải mất rất nhiều năm để chuyển từ cơn ác mộng chiến tranh sang cuộc sống đời thường. James R. Reckner, Giám đốc Trung tâm Việt Nam của Đại học kỹ thuật Texas cho rằng: "Chiến tranh Việt Nam đã in sâu vào thế hệ chúng tôi. Đã hơn một phần tư thế kỷ trôi qua, nhưng cái gì đã trải qua, những chấn động xã hội và những sự thù hận sẽ không biến mất. Có rất nhiều vết sẹo ở đó. Nó vẫn còn đau đớn". Đối với nhiều nhà sử học Mĩ, chiến tranh Việt Nam đã làm suy giảm vị thế của nước Mĩ trên trường quốc tế. Thomas J. Mc Cormick, Giáo sư lịch sử tại Đại học Wisconsin - Madison, cho rằng chiến tranh Việt Nam làm suy giảm chứ không tăng cường vị thế tuyệt đối của Mĩ và làm tăng thêm nỗi ám ảnh đã có từ lâu rằng kỷ nguyên bá quyền của Mĩ đang trên đường tụt dốc. Còn đối với Giáo sư sử học Kuznick, đó là sự chấm dứt thế kỷ Mĩ. Đó là sự chấm dứt của chủ

nghĩa chiến thắng Mi, của chủ nghĩa ngoại lệ Mi" (18).

Những vấn đề được giới nghiên cứu Mi quan tâm, lí giải đã được đưa vào giảng dạy trong các trường đại học. Trên thực tế, hiểu biết về Việt Nam của các thế hệ sau Việt Nam ở Mi còn rất ít ỏi. Chính người Mi cũng phải thừa nhận rằng: "Có một khoảng trống rất lớn trong hiểu biết về Việt Nam, đặc biệt là đối với các thế hệ trẻ. Có rất nhiều câu hỏi còn chưa được trả lời" (19). Chính vì thế, trong chương trình giảng dạy lịch sử, chiến tranh Việt Nam (1954 - 1975) và nước Mi trong những năm chiến tranh Việt Nam chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng. Trong bộ sách giáo khoa lịch sử *The Americans - Reconstruction through the 20th century* của các tác giả Gerald A. Danzer, J. Klor de Alva, Larry S. Krieger, Louis E. Wilson và Nancy Woloch do Mc Dougal Littell Inc. xuất bản năm 2002, toàn bộ chương 22 được giành cho chiến tranh Việt Nam (từ trang 722 đến trang 758). Sách đề cập tới 6 chủ đề chính:

- Nguồn gốc của sự can thiệp của Mi vào chiến tranh Việt Nam
- Mở rộng can thiệp và leo thang chiến tranh.
- Một dân tộc bị chia rẽ
- 1968: một năm hỗn loạn.
- Chiến tranh kết thúc và di sản của nó
- Văn học về chiến tranh Việt Nam.

Trên cơ sở 6 chủ đề chính, sách giáo khoa tập trung vào 3 vấn đề cơ bản: Những nhân tố dẫn đến sự can thiệp của Mi vào chiến tranh Việt Nam; Quá trình leo thang chiến tranh và thất bại của quân đội Mi; Tác động của chiến tranh đối với nước Mi. Ba vấn đề này được trình bày ngắn gọn, thể hiện quan điểm của giới nghiên cứu Mi như đã nêu ở phần trên. Trong đó, các tác giả đặc biệt nhấn mạnh đến những tác động của chiến tranh Việt Nam đối với lịch sử nước Mi. Theo đó, các thế hệ sau Việt Nam

có thể nhận thức được phần nào sự thật lịch sử về cuộc chiến tranh dài ngày nhất và thất bại đau đớn nhất trong lịch sử nước Mi. Cuốn sách đã khẳng định, sự diễm lệ của nước Mi sau Chiến tranh thế giới thứ Hai đã bị tan vỡ bởi hình ảnh của những thanh niên phản đối chiến tranh Việt Nam trước họng súng của cảnh sát. Những người trẻ tuổi này tin rằng họ đang bị những người lớn tuổi phản bội. Những cuộc tranh luận gay gắt, quyết liệt về cuộc chiến này vẫn còn tiếp diễn với những quan điểm trái ngược nhau như một minh chứng cho sự chia rẽ của nước Mi. Các tác giả sách giáo khoa cũng khẳng định rằng chiến tranh Việt Nam đã tác động mạnh mẽ đến các nhà hoạch định chính sách của nước Mi, đặc biệt là chính sách đối ngoại. Nó khiến các nhà lãnh đạo phải thận trọng hơn khi quyết định can thiệp vào công việc của những dân tộc khác. Đồng thời, cũng chính cuộc chiến tranh này là nguyên nhân đã dẫn tới những thay đổi về thể chế chính sách để tạo ra sự cân bằng quyền lực trong chính sách đối ngoại của nước Mi. Việc Quốc hội Mi thông qua *Nghị quyết về quyền lực trong chiến tranh (WPR)* năm 1973, nhằm tăng cường quyền hạn của Quốc hội trong các vấn đề về chiến tranh Việt Nam đã cho thấy điều đó (20). Cuối cùng, sách giáo khoa cũng nhấn mạnh đến "nỗi ám ảnh Việt Nam" trong lòng những cựu chiến binh Mi. Đối với khoảng 15% trong số hơn 3,3 triệu lượt người Mi tham gia vào cuộc chiến tranh này, cơn ác mộng về chiến tranh vẫn chưa chấm dứt. Và bức tường tưởng niệm chiến tranh khắc tên gần 60.000 lính Mi tử trận trong chiến tranh Việt Nam vẫn còn đó, giữa Thủ đô Washington của nước Mi như một lời nhắc nhở người dân Mi về cái giá phải trả cho cuộc chiến tranh này. Sách giáo khoa đã nhắc lại lời nói đầy ý nghĩa của tác giả giành được giải thưởng thiết kế bức tường

này, cô sinh viên kiến trúc May Ying Lin 20 tuổi người Mĩ gốc Hoa, một người thuộc thế hệ sau Việt Nam, "tôi muốn tất cả mọi người khi nhìn vào bức tường này sẽ tự rút ra cho mình một bài học cho tương lai" (21).

Những thập kỉ 60, 70 và 80 của thế kỉ XX đã được giới nghiên cứu Mĩ đánh giá là những thập kỉ hỗn loạn đối với nước Mĩ. Trong thời gian đó, nước Mĩ đã phải trải qua cuộc chiến tranh dài nhất và thất bại lớn nhất trong lịch sử của mình. Chiến tranh Việt Nam đã, đang và sẽ trở thành chủ đề thu hút sự chú ý đặc biệt của giới nghiên cứu và giảng dạy trong các trường đại học, các viện nghiên cứu ở Mĩ. Người ta sẽ còn tiếp tục tranh luận về những vấn đề khác nhau của cuộc chiến tranh này xuất phát từ những góc độ khác nhau. Tuy nhiên, thất bại nặng nề và những bài học đau xót đối với nước Mĩ là điều không thể chối cãi. Hậu quả của chiến tranh đối với nước Mĩ chưa dừng lại, nó còn phải được các thế hệ tương lai của đất nước này đánh giá. Đó chính là lý do để chiến tranh Việt Nam sẽ tiếp tục là chủ đề cho vô vàn cuốn sách trong khi nước Mĩ vẫn đang phải tiếp tục vật lộn để chấp nhận sự thật lịch sử.

CHÚ THÍCH

(1), (2), (18). Vietnam Center - Vietnam Archive. A Publication of the Vietnam Center at Texas Tech University Holding as of. 1-4-2000. tr. 8-11; 21-35; 47

(3), (23). Thomas J. Mc Cormick. *Nước Mĩ nửa thế kỉ. Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ trong và sau Chiến tranh lạnh*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 10.

(4). *The Americans. Reconstruction through the 20th. century*. Mc Dougal Littell. Evanston, Illinois. Boston. Dallas. 2002 tr. 726.

(5), (6), (8), (14). Dẫn theo Bruce W. Jentleson. *Chính sách đối ngoại Hoa Kỳ. Động cơ của sự lựa chọn trong thế kỉ XXI*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 179; 179; 180-185; 178.

Giám đốc Trung tâm Việt Nam của Đại học kỹ thuật Texas, James R. Reckner, một cựu chiến binh trong chiến tranh Việt Nam cũng phải thừa nhận rằng "đó mới chỉ là phần nổi của một tảng băng. Ngày nay, khi bạn đến một hiệu sách của nước Mĩ, bạn sẽ thấy cả một giá sách đầy nói về cuộc nội chiến ở Mĩ. Tôi cho rằng 100 năm nữa, Việt Nam cũng sẽ được viết đến như vậy" (22).

Thực tế cho thấy, cho đến nay quan điểm của giới nghiên cứu trong các trường đại học, các viện nghiên cứu Hoa Kỳ có những điểm còn khác với chúng ta. Tuy nhiên, thực tế lịch sử đã khiến họ phải thừa nhận rằng, ba mươi năm sau chiến tranh Việt Nam, khi thế kỉ XX khép lại, "đã xuất hiện một trật tự thế giới, có lẽ không phải một trật tự mà nước Mĩ có thể thống trị, mà là một trật tự theo đó nước Mĩ phải thích nghi và hành xử. Đã đến lúc phải hiểu các vấn đề quốc tế là điều gì đó nhiều hơn là việc khơi lại những tàn dư của chiến tranh thế giới thứ hai hay nhận thức các mối quan hệ quốc tế như cuộc đối đầu chiến lược đơn thuần giữa các hệ tư tưởng đối địch" (23).

(7). Hans J. Morgenthau. *To Intervene or Not intervene*. Foreign Affairs 45. April 1967, tr. 434.

(9), (11), (19), (22). Dẫn theo John Christensen/CNN, 15-3-2001, pp. 94; 91; 95

(10), (12). Robert Mc Namara. *In Retrospect: the Tragedy and Lessons of Vietnam*. New York Times Books. 1995 (Bản dịch của Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 1995), tr. 316; 316-318.

(13). Stanley Karnow. *The Mercury News*, 23-4-2000.

(15). Arthur Schlesinger Jr. *The Imperial Presidency*. New York Atlantic Monthly Press. 1974, tr 11-12.

(16), (17). Bruce W Jentleson. Sdd, tr. 177, 187, 181.

(20), (21). *The Americans*. Sdd, tr. 753, 753.